

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA TỪ NGỮ NGHỀ KHÂM TRAI CHUÔN NGỌ (CHUYÊN MỸ- HÀ NỘI)**QUÁCH THỊ GÁM***

TÓM TẮT: Khâm trai Chuôn Ngọ là một trong những làng nghề thủ công mỹ nghệ nổi tiếng và có lịch sử phát triển lâu đời. Vì vậy, vốn từ ngữ nghề nghiệp của nghề này khá phong phú, phản ánh một cách chi tiết các nguyên liệu, phương tiện, quá trình sản xuất, sản phẩm làm ra của nghề. Thông qua việc tìm hiểu một số đặc điểm cơ bản về cấu tạo, ngữ nghĩa và văn hóa của từ ngữ nghề khâm trai ở Chuôn Ngọ, bài viết góp phần làm rõ giá trị của các tên gọi trong việc phản ánh thế giới hiện thực và lối tư duy cộng đồng của người làm nghề khâm trai.

TỪ KHÓA: Từ ngữ nghề nghiệp; nghề khâm trai; cấu tạo; ngữ nghĩa; văn hóa.

NHẬN BÀI: 05/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/08/2026

1. Mở đầu

Hiện nay, trong bối cảnh đất nước đang hội nhập sâu rộng với thế giới, một số nghề thủ công truyền thống đang có nguy cơ mai một thì việc gìn giữ tinh hoa làng nghề và phát huy giá trị văn hóa của làng nghề truyền thống càng trở nên quan trọng. Hầu hết các làng nghề truyền thống có lịch sử lâu đời, xuất hiện cách đây hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, điều này minh chứng cho sức sống lâu bền của đời sống, văn hóa làng nghề và luôn được các thế hệ cha ông gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ sau. Chính từ hoạt động của các làng nghề, nghề truyền thống đã tạo ra nét văn hóa của vùng đất. Bởi vậy, các làng nghề truyền thống chính là nơi hội tụ, kết tinh hồn cốt, đặc trưng văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc từ hàng nghìn đời nay một cách đậm nét.

Khi nói tới làng nghề, thì ngôn ngữ làng nghề hay từ ngữ nghề nghiệp luôn được giới nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa quan tâm. Bởi vì mỗi nghề hay làng nghề truyền thống lại sử dụng ngôn ngữ bao gồm các từ ngữ chuyên môn về nguyên liệu, công cụ, công đoạn sản xuất, sản phẩm,... khác nhau, phản ánh văn hóa, lối tư duy khác nhau của người dân địa phương đối với nghề nghiệp. Bài viết góp thêm một nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp của một làng nghề cụ thể đó là khâm trai ở Chuôn Ngọ, với mục đích làm sáng tỏ một số đặc điểm của các từ nghề nghiệp khâm trai Chuôn Ngọ từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa.

2. Tổng quan và cơ sở lý thuyết**2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp truyền thống của một nghề hoặc cụm nghề cụ thể tại một số địa phương như: từ ngữ nghề nước mắm - nghề đúc - nghề trồng thuốc lá,... tại Hải Phòng, từ ngữ nghề làm muối tại Nghệ An và Nghệ Tĩnh, nghề rèn ở Đa Sỹ (Hà Đông) và ở Phúc Sen (Cao Bằng), nghề gốm Bát Tràng, nghề gốm Thổ Hà, nghề gốm sứ tại tỉnh Bình Dương, nghề dệt lụa Vạn Phúc ở Hà Đông, nghề tranh dân gian Đông Hồ, nghề làm gốm - nghề trạm khắc đá - nghề làm lồng đèn ở Quảng Nam và Đà Nẵng... Theo tổng kết của Hoàng Trọng Canh và Hoàng Thị Mai (2021), gần đây hai nghề truyền thống lâu đời và phổ biến của nước ta là nghề nông và nghề đánh bắt hải sản ở các địa phương như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, vùng Đồng Tháp Mười,... được khá nhiều nghiên cứu đề cập đến. Như vậy, cho đến nay từ ngữ nghề nghiệp của nhiều nghề truyền thống đã được nghiên cứu. Nhìn chung các nghiên cứu này đều tập trung việc nhận diện, nghiên cứu đặc điểm của các từ ngữ của một hoặc một số ngành nghề cụ thể ở các vùng miền khác nhau, qua đó làm sáng rõ những đặc trưng của các từ ngữ nghề nghiệp về mặt cấu tạo, ngữ nghĩa hoặc định danh,... Đây đang là hướng nghiên cứu phổ biến. Ngoài ra, một số nghiên cứu còn xem xét các từ nghề nghiệp dưới góc độ văn hóa.

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: quachthigam@yahoo.com

Đối với nghề khảm trai, hiện chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu từ ngữ nghề khảm trai nói chung và từ ngữ nghề khảm trai ở thôn Chuôn Ngọ nói riêng cũng như nghiên cứu từ ngữ nghề khảm trai dưới góc độ ngôn ngữ học. Cho đến nay mới chỉ có các nghiên cứu về nghề này gắn với lịch sử, văn hóa và phát triển du lịch là phổ biến, tiêu biểu là Đỗ Xuân Tiên (2007) nghiên cứu làng nghề khảm trai Chuyên Mỹ gắn với quá trình thương mại hoá sản phẩm (2007), Đỗ Thị Hảo (2012) nghiên cứu về địa lí tự nhiên, hành chính,... của xã Phú Xuyên trong tiến trình lịch sử dân tộc và giới thiệu làng nghề khảm trai truyền thống Chuôn Ngọ.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Về từ ngữ nghề nghiệp

Trong các công trình nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp cả về lý thuyết và ứng dụng, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng, từ ngữ nghề nghiệp là những đơn vị từ vựng được sử dụng giới hạn ở trong một nghề và thường là các nghề thủ công tại một làng, xã hoặc một vùng dân cư nào đó. Ở Việt Nam, Nguyễn Thiện Giáp (1985), Đỗ Hữu Châu (1999),... là một trong những tác giả đầu tiên nghiên cứu những vấn đề lý thuyết về từ ngữ nghề nghiệp. Chẳng hạn trong công trình “Từ vựng học tiếng Việt” Nguyễn Thiện Giáp đã đưa ra khái niệm chi tiết và khá toàn diện về từ ngữ nghề nghiệp như sau: “Từ ngữ nghề nghiệp là những từ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ ngữ này thường được những người trong ngành nghề đó biết và sử dụng. Những người không làm những nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ ngữ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng. Do đó, từ ngữ nghề nghiệp cũng là một lớp từ vựng được dùng hạn chế về mặt xã hội” [Nguyễn Thiện Giáp, 1985, tr.303]. Chính vì vậy, định nghĩa về từ ngữ nghề nghiệp này về sau đã được nhiều nhà nghiên cứu trích dẫn hoặc tham khảo, để lấy đó làm cơ sở nghiên cứu các từ ngữ nghề nghiệp cụ thể của một ngành nghề. Tương tự, trong công trình “Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt”, Đỗ Hữu Châu cũng cho rằng “Từ ngữ nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc (nghề thuốc, nghề văn thư, v.v.)” [Đỗ Hữu Châu, 1996, tr.253]. Có thể thấy, ở định nghĩa này tác giả cũng đã nhấn mạnh từ ngữ nghề nghiệp luôn gắn liền với các ngành nghề cụ thể và các ngành nghề này vô cùng đa dạng, phong phú.

Đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp

Về nội dung/ tri thức thức nghề nghiệp: Từ ngữ nghề nghiệp là những tên gọi duy nhất của các sự vật, hiện tượng có trong thực tế và trong một số trường hợp chúng có thể chuyển hóa thành từ thông thường khi mà những khái niệm của chúng được sử dụng phổ biến trong xã hội, qua đó chúng góp phần làm đa dạng, phong phú cho vốn từ vựng chung của dân tộc [Nguyễn Thiện Giáp, 1985, tr.306-308]. Về khía cạnh này, Đỗ Hữu Châu cũng cho rằng giống như thuật ngữ, từ ngữ nghề nghiệp có đặc tính cơ bản là ý nghĩa biểu vật trùng với sự vật hiện tượng thực có trong ngành nghề và ý nghĩa biểu niệm đồng nhất với các khái niệm về sự vật, hiện tượng đó. [Đỗ Hữu Châu, 1996, tr.253].

Về phạm vi sử dụng: Từ ngữ nghề nghiệp chủ yếu được sử dụng trong một phạm vi của một ngành nghề. Nghĩa là, từ ngữ nghề nghiệp của ngành nghề nào thì chủ yếu được sử dụng hạn chế trong phạm vi của ngành nghề đó.

Ngoài ra, một đặc trưng khác của từ ngữ nghề nghiệp đó là có tính cụ thể và gọi hình cao, do là từ ngữ nghề nghiệp luôn gắn liền với các hoạt động sản xuất hoặc ngành nghề cụ thể. Vì thế, từ ngữ nghề nghiệp còn được sử dụng trong thơ ca, nghĩa là chúng còn được dùng trong phong cách ngôn ngữ văn học, nghệ thuật. “Từ ngữ nghề nghiệp là những hiện thực của các ngành sản xuất khác nhau, của các nghề thủ công, v.v. có thể mang sắc thái xúc cảm và biểu cảm” [Dẫn theo Prohorova, 1978, tr.132-133].

- Về khả năng chuyển hóa thành thuật ngữ khoa học: Từ ngữ nghề nghiệp trong quá trình tồn tại và phát triển có thể chuyển hóa thành thuật ngữ với điều kiện khi các ngành nghề thủ công đó được công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trở thành ngành khoa học. Bên cạnh đó, các ngành nghề thủ công đang tồn tại song hành với các ngành công nghiệp tương ứng có thể tiếp nhận các thuật ngữ khoa học trở thành từ ngữ nghiệp để hiện đại hóa và làm phong phú thêm ngành nghề của mình.

2.2.2. Về mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa

Với mục đích làm sáng tỏ một số đặc điểm cơ bản của từ ngữ nghề khảm trai Chuôn Ngọ dưới góc độ ngôn ngữ - văn hóa. Vì vậy, ngôn ngữ - văn hóa ở đây được hiểu là hai thành tố có mối quan hệ khăng khít với nhau, thậm chí gắn bó như là hai mặt của vấn đề, khó có thể tách rời. Theo Trần Ngọc Thêm (2004), cả ngôn ngữ và văn hóa đều là những hình thái của nhận thức phản ánh thế giới quan của con người, do con người sáng tạo và cùng tồn tại trong sự phối hợp, tương tác và đối thoại với nhau thông qua nhận thức ở bề sâu và giao tiếp ở bề mặt. Do đó ngôn ngữ là sự thể hiện của văn hóa. Ngược lại thông qua văn hóa giúp chúng ta hiểu biết sâu hơn về sự hình thành, phát triển, ý nghĩa của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là sản phẩm cao cấp của ý thức con người được hình thành từ quá trình sinh sống, sản xuất. Do đó mỗi ngôn ngữ đều gắn liền với đặc trưng của một nền văn hóa nhất định.

Tương tự, ở một khía cạnh khác, Hồ Xuân Mai (2016) khẳng định, khi nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ của một cộng đồng không thể tách rời với vai trò văn hóa của cộng đồng đó. Ngược lại, nghiên cứu quá trình phát triển văn hóa của một cộng đồng, đều phải thông qua ngôn ngữ, bắt đầu từ ngôn ngữ mới có thể mở được bí mật văn hóa của cộng đồng, dân tộc đó.

Nguyễn Thiện Giáp (2024) khi bàn đến đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ, cụ thể là đặc trưng văn hoá dân tộc của tiếng Việt đã chỉ ra mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa thể hiện ở nhiều mặt khác nhau như: Cách phản ánh, cách phân cắt thực tại của tiếng Việt khác với các ngôn ngữ khác; cách gọi tên sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt; Đặc trưng văn hoá - dân tộc ở thành ngữ tiếng Việt; Đặc trưng văn hoá dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng biến đổi nghĩa và cơ cấu ý nghĩa của từ; Đặc trưng văn hoá dân tộc của tiếng Việt thể hiện ở hiện tượng kiêng kỵ và biểu trưng. Qua đó tác giả cũng khẳng định: văn hóa chính là “chất xúc tác” khiến ngôn ngữ trở nên sống động. Chẳng hạn, khi học ngoại ngữ, mỗi câu chuyện mà chúng ta giao tiếp với người bản ngữ sẽ thú vị và hấp dẫn hơn rất nhiều nếu bạn đã tìm hiểu về phong tục, tập quán của họ. Như vậy, có thể thấy các nhà nghiên cứu đều cho thấy rõ mối quan hệ gắn bó song hành giữa ngôn ngữ và văn hóa.

2.2.3. Vài nét về làng nghề khảm trai Chuôn Ngọ

Nghề khảm trai Chuôn Ngọ là một trong những làng nghề thủ công mỹ nghệ nổi tiếng, xuất hiện từ khá sớm, cách đây khoảng 800 năm. Đây là nơi có nghề khảm trai đầu tiên của xã, theo thời gian nghề được truyền rộng ra các thôn. Trước kia, mỗi gia đình là một cơ sở sản xuất, bao gồm khoảng 5-7 nhân công tùy theo năng lực sản xuất của mỗi hộ, trong đó mỗi người hoặc nhóm người chuyên đảm nhiệm một công đoạn. Hiện nay, Chuôn Ngọ ngày càng có nhiều cơ sở sản xuất đồ khảm trai truyền thống. Các nhóm thợ cũng được mở rộng tiếp nhận thêm các thành viên trong làng, xã hoặc các thợ từ các vùng lân cận đến học việc và có thể làm luôn cho gia đình chủ.

Trước bối cảnh hội nhập và phát triển, bên cạnh đòi hỏi một số khâu sản xuất để bắt kịp với sự phát triển của đời sống xã hội thì những giá trị truyền thống của nghề vẫn được người thợ nơi đây bảo lưu và gìn giữ, vì hiện nay hầu hết các công đoạn chế tác sản phẩm khảm trai vẫn được người thợ làm theo phương pháp thủ công một cách tinh xảo, tỉ mỉ. Đặc thù của các sản phẩm khảm trai cần độ chính xác cao, nên mỗi mảnh trai, ốc đều phải được các nghệ nhân tính toán tỉ mỉ từng nét, đặt đúng vị trí mới có thể làm nổi bật được vẻ đẹp của sản phẩm khảm trai. Do đó nghề khảm trai đòi hỏi sự kiên trì, khéo léo của người thợ. Vì vậy, sản phẩm của nghề khảm trai luôn mang tính thẩm mỹ cao và ngày càng phong phú về kiểu dáng, đa dạng về màu sắc của các loại vỏ trai, ốc. Hiện nay nhiều sản phẩm khảm trai của làng Chuôn Ngọ đã định vị được thương hiệu, không chỉ được người dùng trong nước ưa chuộng mà còn xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Nguồn tư liệu của bài viết được thu thập qua thực tế điều tra khảo sát từ ngữ nghề khảm trai ở làng Chuôn Ngọ, xã Chuyên Mỹ, Hà Nội năm 2025, kết hợp với thu thập tư liệu ở một số tài liệu, sách báo có liên quan. Cách thức thu thập: phỏng vấn người làm nghề thực tế, kết hợp với việc quan sát người thợ làm nghề, cùng các dụng cụ mà người thợ sử dụng và cách thức mà họ thao tác.

Các phương pháp và thủ pháp chính được sử dụng trong bài viết gồm thủ pháp thống kê - phân loại, kết hợp với phương pháp miêu tả, phân tích để qua đó làm rõ một đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của từ ngữ nghề khảm trai.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Số lượng từ ngữ

Qua khảo sát và thống kê thu thập, chúng tôi thu được 204 từ ngữ nghề khảm trai mà người trong nghề sử dụng để chỉ các công đoạn trong quá trình chế tác sản phẩm khảm trai. Có thể thấy số lượng từ ngữ nghề này khá phong phú. Là nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo, do vậy để làm ra được một sản phẩm khảm trai phải trải qua rất nhiều công đoạn phức tạp, nhiều khâu liên hoàn: từ khâu sáng tác bản vẽ, lựa chọn nguyên liệu cho đến ép phẳng, cưa giữa, đục, cần, tách tia, mài, đánh bóng hoàn thiện sản phẩm, do đó lí giải phần nào về sự phong phú của các từ ngữ của nghề này.

4.2. Đặc điểm cấu tạo và nguồn gốc

4.2.1. Đặc điểm về cấu tạo

Từ ngữ nghề khảm trai gồm từ đơn tiết và từ đa tiết.

a) *Từ đơn tiết*: đây là những từ chỉ có 1 âm tiết hay 1 tiếng độc lập và biểu thị một khái niệm hoàn chỉnh. Có 57/204 từ ngữ nghề khảm trai là từ đơn tiết (chiếm 27,9%). Như vậy trong nghề khảm trai, từ ngữ nghề nghiệp là từ đơn tiết số lượng khá lớn, ví dụ: *trai, ốc, gỗ, sơn* (nguyên liệu); *bát (đựng sơn) cưa, giữa, đục, dao, đe* (dụng cụ/ đồ nghề); *vẽ (mẫu), mài, cần, ấn (họa tiết), cắt, tia, khuấy, cần, vạch, miết, nạo, pha, phủ, hơ (khảm)* (hoạt động/ thao tác); *đĩa (khảm), tranh (khảm), khay (khảm), đĩa (khảm), ghè (khảm), bút (khảm), đôn (khảm)* (sản phẩm). Điều đáng chú ý là trong thực tế sử dụng, khá nhiều từ đơn này đóng vai trò là từ gốc dùng làm cơ sở tạo nên những từ ghép.

b) *Từ đa tiết*: bao gồm những từ ngữ nghề nghiệp có 2 âm tiết trở lên, cụ thể:

Từ 2 âm tiết: Loại này chiếm đa số vì trong số 204 từ ngữ nghề khảm trai được khảo sát có 121 từ loại này (chiếm 59,3%). Như vậy, xét về hình thức ngôn ngữ, phổ biến nhất trong từ ngữ nghề khảm trai là 2 âm tiết, ví dụ: *ốc xà cừ, trai Nồng Cống, gỗ trắc, gỗ gụ, sơn sống, sơn chín, ván lót, cốt mộc* (nguyên liệu); *bàn giữa, mỏ vẩy, giấy can, mỏ kẹp, bay sừng, mo sừng, đá mài, giấy ráp, máy ép, giữa dẹt* (dụng cụ/ đồ nghề); *vẽ mẫu, đánh bóng, đục lõm, gỡ khảm, toát sơn, mài thí, tạo cốt, ép phẳng* (hoạt động/ thao tác); *hoành phi, câu đối, bình phong, khay trầu, tráp quả, sập gụ, tủ chè, lọ hoa, hộp mỹ phẩm, tranh (khảm) chữ, tranh (khảm) phong cảnh, tranh (khảm) truyền thần* (sản phẩm); *nghệ nhân, thợ chính, thợ phụ, thợ lành nghề, thợ cưa, thợ giữa, thợ đục, thợ tách* (thợ khảm).

c) *Từ 3 âm tiết trở lên*: Loại này ít phổ biến hơn vì chỉ có 26/204 từ ngữ nghề khảm trai có hình thức này (chiếm 12,8%), ví dụ: *trai cừu không, trai Nồng Cống, trai ngọc môi vàng, trai thịt vỏ trắng, ốc tai gấu* (nguyên liệu); *giữa cong hình máng, thùng đánh sơn* (dụng cụ/ đồ nghề); *khay đựng danh thiếp, hộp đựng thuốc lá, hộp đựng trang sức, hộp đựng chè* (sản phẩm).

4.2.2. Đặc điểm về nguồn gốc

Ngoài các từ ngữ thuần Việt chiếm phần lớn (giống như nhiều từ ngữ của các nghề/ làng nghề khác), một bộ phận từ ngữ khảm trai còn có nguồn gốc ngoại lai, đó là từ Hán Việt hoặc là sự kết hợp giữa từ thuần Việt với Hán Việt và giữa từ thuần Việt với Ấn Âu. Kết quả này khá thú vị, phản ánh sự giao thoa của nghề khảm trai khá rõ nét: bên cạnh bảo lưu, giữ gìn tính chất cổ truyền, những người thợ khảm trai còn có sự giao lưu, học hỏi và tiếp cận với khoa học kĩ thuật để từng bước hiện đại hóa một số khâu trong sản xuất và nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Chẳng hạn, nguyên liệu trai, ốc hiện nay còn được người thợ nhập từ các nước như: Nhật Bản, Singapore, Malaysia,... (do nguồn cung trong nước ngày càng khan hiếm trong khi chất lượng nguồn nguyên liệu đòi hỏi ngày càng cao). Không chỉ vậy, hiện nay việc mài vỏ trai, ốc cũng đã được hỗ trợ thêm bởi máy móc, nên người thợ không còn phải dành nhiều giờ để xử lí nguyên liệu như trước đây. Do đó, trong từ ngữ khảm trai gần đây đã xuất hiện các từ ngữ mới về các loại ốc ngoại nhập hoặc một số loại máy móc dùng để sơ chế nguyên liệu cũng như sản phẩm mới. Ví dụ:

- Từ thuần Việt, ví dụ: *cưa, đục, giữa, bàn giữa, mỏ kẹp, gỗ, trai, ốc, bôi keo, đánh bóng*.
- Từ Hán Việt, ví dụ: *cần, sơn quang, sơn thí, tranh (khảm), bàn mẫu, nghệ nhân, hoành phi, câu đối*.

- Từ thuần Việt với Hán Việt (hoặc ngược lại), ví dụ: *mực nho, gờ khảm, hộp mỹ phẩm, máy ép*.
- Từ thuần Việt với Ấn Âu, ví dụ: *ốc đơn canh Nhật Bản, ốc Singapore, ốc Malaixia, ốc Indonesia*.

4.3. Đặc điểm ngữ nghĩa

4.3.1. Xét về trường nghĩa

Từ ngữ nghề khảm trai thể hiện 5 phạm trù ngữ nghĩa chính sau:

a) Nguyên liệu dùng trong nghề khảm trai (36 đơn vị, 17,6%)

Nguyên vật liệu đầu tiên phải kể đến là các loại vỏ trai, ốc. Vì thế, từ ngữ chỉ các loại trai, ốc khá phong phú như: *trai, trai cánh mỏng, trai thịt vỏ trắng, trai Nông Cống, trai cứu khổng, ốc, ốc xà cừ, ốc xanh, ốc đỏ, ốc Singapore, ốc Malaixia*. Từ vỏ ốc, người thợ đã chế tác ra nhiều sản phẩm khác nhau và mỗi loại vỏ trai, ốc có công dụng khác nhau. Chẳng hạn, vỏ ốc xà cừ truyền thống thường được sử dụng để tạo nên những chi tiết quan trọng hoặc tạo điểm nhấn nổi bật cho sản phẩm khảm trai. Còn vỏ ốc ngoại nhập được coi nguyên liệu quý hiếm thường dùng để tạo cảnh núi non, cánh phượng, cánh rồng, công hoặc họa tiết trên những bức tranh áo gấm vua chúa.

Tiếp đến là gỗ, đây là chất liệu được sử dụng để làm nền khảm trai ốc. Để tạo ra những sản phẩm khảm trai ốc đẹp và bền, việc lựa chọn những loại gỗ chất lượng tốt, có đường vân đẹp để làm nền cho bức tranh rất quan trọng. Các từ ngữ chỉ một số loại gỗ dùng trong khảm trai như: *gỗ, gỗ gụ, gỗ trắc, cốt mộc*.

Ngoài ra một nguyên vật liệu khác cũng rất quan trọng trong nghề khảm trai là sơn. Đây là chất được sử dụng để gắn kết cố định các mảnh vỏ trai, vỏ ốc vào bề mặt gỗ đã đục theo đúng mẫu vẽ và cũng là nguyên liệu để người thợ phủ lên bề mặt gỗ nhằm tạo ra độ mịn và bóng cho sản phẩm. Từ ngữ chỉ các loại sơn như: *sơn, sơn then, sơn chín, sơn sừng, sơn phủ, sơn hom*.

Nhìn chung, việc chọn nguyên/ vật liệu dùng trong nghề khảm trai rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản phẩm, vì thế đòi hỏi người thợ phải có sự am hiểu và bề dày kinh nghiệm để chọn lựa được những nguyên vật liệu phù hợp với từng sản phẩm.

b) Dụng cụ/ phương tiện của nghề khảm (44 đơn vị, 21,6%)

Để làm ra những sản phẩm khảm trai khác nhau, người thợ khảm đã tìm tòi, sáng tạo và tiếp nhận những công cụ phù hợp. Dần dần theo thời gian và kinh nghiệm, người thợ đã hoàn thiện một bộ đồ nghề độc đáo và chuyên được sử dụng theo từng công đoạn. Chẳng hạn:

Từ ngữ chỉ các công cụ cắt gọt các họa tiết trai, ốc như: *cưa, đục, giữa, giữa dẹt, giữa tròn, giữa cong hình máng, bàn giữa, dao, đe, bàn hộp kính, bút tia, bút đánh nhon*.

Từ ngữ chỉ các công cụ để chế tác nền vóc sơn và cần (gắn) trai, ốc, như: *mo sừng, bay xương, thép sơn, ván lót, dao tách trở*.

Từ ngữ chỉ các công cụ mài và đánh bóng sản phẩm, ví dụ: *đá mài, giấy ráp (giấy nhám), chậu nước, dụng cụ phết sơn (cọ sơn), dụng cụ đựng sơn (bát, lon, thùng)*.

Nhìn chung, mỗi dụng cụ có công dụng, chức năng riêng và phù hợp với từng công đoạn.

c) Hoạt động/ thao tác/ quá trình chế tác (53 đơn vị, 26%)

Từ ngữ nhóm này rất phong phú và chiếm số lượng lớn nhất. Mỗi công đoạn tương ứng với hoạt động/ thao tác/ quá trình chế tác phù hợp. Chẳng hạn:

- Từ ngữ chỉ hoạt động sơ chế nguyên liệu, ví dụ: *ngâm nước, rửa, xếp* (trai/ ốc thành từng hàng), *cắt, pha, hơ, uốn, ép phẳng*.

- Từ ngữ chỉ hoạt động chế tác ra các họa tiết trai ốc, ví dụ: *cưa, giữa, mài*.

- Từ ngữ chỉ hoạt động cần (gắn) các họa tiết lên sản phẩm, ví dụ: *đục, đục sâu, đục nông, hạ khảm, cần (gắn), ấn (họa tiết), phết (sơn), miết (sơn), vét*.

- Từ ngữ chỉ hoạt động hoàn thiện sản phẩm, như: *gỡ (khảm), vạch, tách, tia, phủ, bóc, mài thí, mài nhẵn, đánh bóng, hong*.

d) Sản phẩm khảm trai (54 đơn vị, 26,5%)

Xưa kia, sản phẩm khảm trai được coi là mặt hàng cao cấp, cho nên các sản phẩm chủ yếu là các *hoành phi, câu đối* phục vụ cho các đình chùa hoặc là các đồ dùng đặc biệt như *sập gụ, bình phong, tủ chè* theo đặt hàng của những gia đình giàu có. Hiện nay, ngoài các sản phẩm truyền thống, người thợ còn sáng

tạo thêm nhiều sản phẩm khác nhau đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng trong và ngoài nước. Vì thế các từ ngữ chỉ sản phẩm khảm trai hiện nay ngày càng phong phú. Bao gồm:

- Từ ngữ chỉ sản phẩm khảm trai dùng trong thờ cúng, tế lễ, ví dụ: *tam sơn, hoành phi, câu đối, cuốn thư*.

- Từ ngữ chỉ sản phẩm khảm trai dùng để trang trí nội thất, ví dụ: *tranh khảm, đĩa khảm, tranh phong cảnh, tranh chân dung, tranh chữ, tranh tích cổ, tủ chè, tủ góc, sập gụ, trảng kê, ghế, đôn, đốc lịch*.

- Từ ngữ chỉ sản phẩm khảm trai làm đồ gia dụng, ví dụ: *khay trầu, nắp quả, lọ hoa, hộp mỹ phẩm, hộp đựng chè, đĩa khảm, lọ tắm, lọ cắm hoa khô, ống đựng bút, bàn cờ, đàn guitar khảm, móc khóa khảm*.

- Từ ngữ chỉ sản phẩm khảm trai làm đồ trang sức như: *hoa tai khảm, dây chuyền khảm, vòng đeo tay khảm, đồng hồ đeo tay khảm*.

e) *Thợ khảm trai* (17 đơn vị, 8,3%)

Đây chủ yếu là người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất ra các sản phẩm khảm trai. Đặc trưng của nghề khảm trai mang tính chuyên môn hóa cao, vì vậy trong nghề khảm trai ở Chuôn Ngọ gồm nhiều nhóm thợ khác nhau, mỗi nhóm thợ chuyên đảm nhiệm một công đoạn. Ví dụ: thợ cưa thì chuyên làm công việc cưa cắt các mảnh vỏ trai thành các họa tiết theo mẫu vẽ. Thợ giũa chuyên làm công việc mài giũa các mảnh vỏ trai vừa được cưa cắt ra để chúng được nhẵn mịn. Thợ cán (cg. thợ ghép) là thợ chuyên gắn các họa tiết trai ốc đã được gọt giũa tỉ mỉ vào nền gỗ theo đúng vị trí đã vẽ phác thảo. Có các từ ngữ chỉ các nhóm thợ như: *thợ vẽ, thợ sơ chế nguyên liệu, thợ cưa, thợ cắt, thợ đục, thợ giũa, thợ tách, thợ ghép, thợ mài, thợ đánh bóng*. Ngoài ra, thợ khảm trai còn có: *thợ phụ, thợ chính, thợ học việc, thợ lành nghề, tổ nghề, nghệ nhân khảm trai*.

Như vậy, thông qua các phạm trù ngữ nghĩa mà các từ ngữ nghề khảm trai thể hiện đã cho thấy rõ quy trình, cách thức làm nghề. Cụ thể, để chế tác ra các sản phẩm khảm trai người thợ phải trải qua khá nhiều công đoạn khác nhau, bao gồm: lựa chọn nguyên liệu, sử dụng các dụng cụ/ phương tiện, tiến hành các hoạt động sản xuất, tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh. Và tất cả các công đoạn này đều được thực hiện bởi những thợ khảm chuyên biệt cho từng công đoạn.

4.3.2. Xét về sự chuyên biệt hóa

Các từ ngữ nghề khảm trai mang tính nghề nghiệp cao, thể hiện ở hai đặc điểm sau:

a) *Thứ nhất*, nghề khảm trai có từ lâu đời, có lẽ vì thế các từ ngữ của nghề khảm trai mang đặc trưng nghề nghiệp rất rõ nét. Chẳng hạn như *mo sừng, bay xương, guốc gỗ, mỏ kẹp, gờ khảm, hơ (khảm), tách, tia, dao trở* (cg. *dao tách trở*), *bàn hộp kính, bàn giũa, bắt hanh, toát (sơn), vóc (sơn), quang, phủ*. Đặc biệt trong quá trình lao động sản xuất, người thợ khảm đã đúc kết ra những từ ngữ nghề nghiệp mà người ngoài đạo có lẽ không dễ gì có thể hiểu được như: *hom* (phết sơn sừng đã nhào lên mặt lớp sơn bô), *cản* (ghép các họa tiết trai ốc vào nền gỗ theo đúng vị trí đã phác thảo), *chiếng* (xem chất lượng sơn chín trước khi thí hay quang lên sản phẩm), *kẹt* (bôi sơn kẹt vào những chỗ trũng hoặc sứt mẻ trên sản phẩm sau khi đã thí lần đầu), *lường sơn* (dụng cụ để đựng sơn sừng như bò, thúng bằng tre nứa), *mỏ vẩy* (dụng cụ làm bằng gỗ để đánh sơn trong thúng khi chế sơn màu cánh gián), *vóc sơn* (cốt sản phẩm đã qua đánh vải, bô và thí),...

b) *Thứ hai*, trong quá trình phát triển và giao lưu nghề nghiệp, nghề khảm trai đã tiếp nhận và sử dụng một bộ phận từ ngữ thông thường, mang tính toàn dân hoặc các từ ngữ nghề nghiệp ở các ngành nghề khác. Tuy nhiên, với những từ ngữ nghề nghiệp chung này khi được sử dụng trong nghề khảm trai vẫn mang tính chuyên biệt hóa, ngữ nghĩa của chúng được thu hẹp nhằm thể hiện cho mục đích sử dụng của riêng nghề khảm. Chẳng hạn:

- *Cưa* là dụng cụ điển hình của nghề mộc và cũng là dụng cụ cơ bản được sử dụng trong nghề khảm trai. Tuy nhiên, *cưa* trong khảm khai là cưa mĩ nghệ, nhỏ và nhẹ, lưỡi cưa chỉ dài khoảng 10-12cm chuyên dùng để cắt các họa tiết, trai ốc, trong khi cưa dùng trong nghề mộc là cưa lớn và dùng để xẻ, cưa cắt các loại gỗ.

- Tương tự, *đục* cũng vậy. Dụng cụ đục sử dụng trong nghề khảm trai là loại đục có kích cỡ nhỏ và rất nhỏ, khác đục thông thường trong nghề mộc thường có kích cỡ lớn. Về cấu tạo, cán đục được gắn liền trực tiếp với đục và cũng được làm từ sắt giống như lưỡi đục, trong khi cán đục sử dụng trong nghề mộc thường làm bằng gỗ. Đặc biệt, dụng cụ đục trong nghề khảm trai rất phong phú; người thợ thường sử dụng một bộ

đục khoảng 15 chiếc khác nhau và tùy theo đường nét của mỗi loại họa tiết trai ốc trên nền gỗ, người thợ sẽ sử dụng loại đục phù hợp.

- *Gỗ* trong nghề khảm trai đóng vai trò là một nguyên vật liệu phụ để tạo nên cốt mộc (làm nền cho việc khảm trai ốc), nhưng trong nghề mộc, gỗ là nguyên liệu chủ đạo để trực tiếp tạo nên các sản phẩm chính. Mặt khác gỗ dùng trong khảm trai phải là gỗ tự nhiên chỉ với 2 loại phổ biến là gỗ trắc và gỗ gụ. Còn gỗ dùng trong nghề mộc có thể là tất cả các loại gỗ tự nhiên và gỗ công nghiệp.

- *Sơn* cũng là nguyên liệu được dùng trong nghề khảm trai để gắn kết cố định các mảnh vỏ trai, vỏ ốc vào bề mặt gỗ hoặc phủ lên bề mặt gỗ nhằm tạo ra độ mịn và bóng cho sản phẩm. Nhưng khác với sơn dùng trong xây dựng bởi vì sơn dùng trong nghề khảm trai phải là loại sơn ta, đó là sơn tự nhiên truyền thống có độ bền, dính chắc và khả năng chống nước cao. Trong nghề khảm trai, để có được lớp sơn bề mặt mịn và chắc chắn, mỗi sản phẩm phải trải qua quy trình sơn nhiều lớp. Vì vậy, từ chất liệu sơn ta, thợ khảm trai đã pha trộn để tạo ra các loại sơn khác nhau dùng cho quá trình hoàn thiện sản phẩm khảm trai mang đặc trưng của nghề gồm: *sơn đánh xô, sơn bó, sơn vóc, sơn thí, sơn quang, sơn kẹt*.

Một số ví dụ trên đã phần nào cho thấy sự chuyên biệt hóa nghĩa của từ ngữ trong nghề khảm trai là khá rõ.

4.4. Đặc điểm văn hóa

Khảm trai ở Chuôn Ngọ là một nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời, vì vậy dấu ấn văn hóa được thể hiện rõ trong cộng đồng làm nghề cũng như trong vốn từ nghề nghiệp. Chẳng hạn, tên gọi làng nghề đã đi vào ca dao: *Đất Chuôn trai khảm lành nghề*. Hay: *Hỡi cô thắt cái bao xanh/ Có về Chuôn Ngọ với anh thì về/ Chuôn Ngọ có cây bồ đề/ Có sông tắm mát có nghề khảm khay*. Câu ca dao trên đã đi vào kí ức của bao thế hệ, bởi nhắc đến Chuôn Ngọ người ta nhớ ngay đến nghề khảm trai và có lẽ chính nhờ có nghề khảm trai đã làm lên tên tuổi cho một vùng quê. Hoặc: *Khảm trai trên gỗ trên đồng/ Mà như khảm cả tấm lòng vào tranh*. Ở câu ca dao này lại đã cho thấy tính đa dạng của sản phẩm và giá trị tinh thần của các sản phẩm khảm trai trong đời sống cộng đồng.

Đặc biệt, khảm trai Chuôn Ngọ không chỉ nổi tiếng với những sản phẩm tinh xảo, mang tính thẩm mỹ cao mà nhiều tên gọi sản phẩm khảm trai còn thể hiện nét văn hóa truyền thống mang đậm hồn cốt quê hương và truyền tải thông điệp nghệ thuật đầy ý nghĩa. Chẳng hạn, một số sản phẩm khảm trai (tranh khảm) có các tên gọi mang đến sự may mắn, bình an, hạnh phúc, thịnh vượng, trường thọ hoặc hướng đến một cuộc sống tốt đẹp như: *Mã đáo thành công* (tranh khảm khắc họa hình ảnh 8 con ngựa (bát mã) đang phi nước đại về phía trước), *Phu thê viên mãn* (tranh khảm khắc họa đôi chim công quân quýt bên nhau), *Thuận buồm xuôi gió*, *Vinh quy bái tổ*, *Bát mã truy phong*, *Cát tường*, *Phúc - lộc - thọ*, *Mừng thọ*. Hoặc mang đậm bản sắc dân tộc, cảnh sắc quê hương, như: *Chợ quê*, *Ngày tết*, *Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông*. Hay các biểu tượng văn hóa, ví dụ: *chùa Một Cột*, *đền Ngọc Sơn*, *tháp rùa hồ Gươm*, *rồng đất Việt*.

Bên cạnh đó, các từ ngữ về nguyên liệu như *trai, ốc*; dụng cụ lao động như: *cưa, đục, dao (tách trở), mo sừng, bay xương, bàn (giũa), thúng (đánh sơn), bát (đựng sơn)* hoặc thao tác/ hoạt động như: *gọt, tia, trộn, khuấy, mài, miết, đánh bóng, hong, hơ (khảm)* dùng trong nghề khảm cũng đều bắt nguồn từ những tên gọi quen thuộc, gần gũi với đời sống thường ngày của người nông dân vùng Chuôn Ngọ từ bao đời nay. Bởi vì trước khi có nghề khảm trai, các hộ gia đình ở Chuôn Ngọ đều sinh sống bằng nghề nông. Do đó, đây cũng là những thứ được sử dụng hoặc đã từng sử dụng trong đời sống hàng ngày của họ. Đặc biệt, vốn là một vùng quê chiêm trũng, sông ngòi chằng chịt, nên các loại trai, ốc ở các sông hồ xưa kia từng là những nguồn thực phẩm tự nhiên dân giả quan trọng để thay thế thịt cá trong bữa ăn hàng ngày của người dân vùng Chuôn Ngọ. Vì vậy, những con trai, ốc không chỉ là những nguyên liệu thuần túy trong nghề khảm mà nó còn gắn bó với đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cả cộng đồng một cách sâu sắc.

5. Kết luận

Khảm trai Chuôn Ngọ là một làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống nổi tiếng với quy trình chế tác tỉ mỉ, công phu. Nghề này có một lớp từ nghề nghiệp khá phong phú với những đặc trưng đáng chú ý về mặt ngôn ngữ. Đó là một lớp từ ngữ có cấu tạo ngắn gọn, nguồn gốc đa dạng, ngoài từ ngữ thuần Việt là chủ yếu, một số từ nghề nghiệp còn có nguồn gốc Hán Việt hoặc là sự kết hợp giữa từ thuần Việt với Hán Việt và giữa từ thuần Việt với Ấn Âu. Đồng thời đây cũng là lớp từ mang tính nghề nghiệp cao, thể hiện sự

chuyên biệt hóa nghĩa của từ ngữ trong nghề khảm trai khá rõ. Kết quả này vừa phản ánh tính chất cổ truyền vừa cho thấy sự giao thoa, sự thích nghi và xu thế phát triển của nghề khảm trai trong đời sống hiện đại. Xét ở góc độ văn hóa, từ ngữ nghề nghiệp khảm trai không chỉ là những phương tiện phản ánh quá trình lao động, sản xuất ra sản phẩm của làng nghề mà còn chứa đựng những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và cộng đồng của người làm nghề khảm trai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn An (2008), “Từ ngữ nghề gốm Thổ Hà - Bắc Giang”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10.
2. Trần Hoàng Anh (2016), *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
3. Hoàng Trọng Canh - Hoàng Thị Hồng Mai (2021), “Bàn về cơ sở nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp từ phương diện ngôn ngữ văn hóa”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5.
4. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* (Bản in lần 2), Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Văn Dũng (2016), *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Đại học Vinh.
6. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và THCN.
7. Nguyễn Thiện Giáp, chủ biên (2004), *Lược sử Việt ngữ học* (tập 1), Nxb Giáo dục.
8. Nguyễn Thị Hai (2019), “Tìm hiểu từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ”, *Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển*, Nxb Dân trí.
9. Đỗ Thị Hào (1995), *Chuôn Ngọ làng khảm trai truyền thống*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây xuất bản.
10. Đỗ Thị Hào (2012), *Phú Xuyên và làng khảm trai truyền thống Chuôn Ngọ*, Nxb Lao động.
11. Phạm Văn Hào (2005), “Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp tiếng Hải Phòng”, *Những vấn đề Ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học xã hội.
12. Trương Minh Hằng (chủ biên) (2011), *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam* (Tập 3: Nghề mộc, chạm), Nxb Khoa học xã hội.
13. Ngô Thị Thu Hương (2019), *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.
14. Hồ Xuân Mai (2016), “Những biểu hiện của văn hóa qua ngôn ngữ”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 4.
15. Nguyễn Thanh Nga (2005), “Từ ngữ nghề làm muối tại Nghệ Tĩnh”, *Những vấn đề Ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học xã hội.
16. Prohorova N.V. (1978), *Về tính biểu cảm trong thuật ngữ*, Tài liệu dịch của Viện Ngôn ngữ học.
17. Phạm Tất Thắng (2005), “Từ ngữ nghề nghiệp và cách nhận diện chúng (Qua tư liệu nghề làm muối ở xã An Hòa, Quỳnh Lưu, Nghệ An)”, *Những vấn đề Ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học xã hội.
18. Trần Ngọc Thêm (2024), “Các hướng nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ”, Tạp chí *Khoa học*, Đại học Khánh Hòa, số 10.
19. Nguyễn Thị Uyên (2019), “Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa từ ngữ nghề nghiệp nghề dệt lụa Vạn Phúc - Hà Đông”, *Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển*, Nxb Dân trí.

Characteristic linguistic and cultural of words referring career terms of mother-of-pearl inlay in Chuon Ngo Chuyen My - Ha Noi

Abstract: The Chuon Ngo mother-of-pearl inlay craft is one of the famous handicraft villages with a history of development dating back approximately 800 years. Therefore, the vocabulary related to this craft is quite rich, reflecting in detail the materials, tools, production processes, and finished products. Through exploring some basic characteristics of the structure and naming of the terminology used in the Chuon Ngo mother-of-pearl inlay craft, this article contributes to clarifying the linguistic and cultural characteristics of these names in reflecting the real world and the communal thinking of the craftspeople.

Key words: Career terms; mother-of-pearl inlaying craft; structure; semantics; culture.